



Flashcardo.com

We hope these printable flashcards will be useful for you. To find even more flashcard products, go to our website www.flashcardo.com. On Flashcardo.com we provide online flashcards, spaced repetition flashcards, video flashcards and much more. All free and ready to be used by learners around the world.

Copyright, License Notes

This PDF is protected under copyright law and all rights are reserved. You are free to share this PDF with anyone. However, you are not allowed to sell this PDF or its content. If you have any questions, please go to www.flashcardo.com to get in touch with us. Thank you!

Disclaimer of Liability

THIS PDF IS PROVIDED "AS IS", WITHOUT WARRANTY OF ANY KIND, EXPRESSED OR IMPLIED, INCLUDING BUT NOT LIMITED TO THE WARRANTIES OF MERCHANTABILITY, FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE AND NONINFRINGEMENT. IN NO EVENT SHALL THE AUTHORS OR COPYRIGHT HOLDERS BE LIABLE FOR ANY CLAIM, DAMAGES OR OTHER LIABILITY, WHETHER IN AN ACTION OF CONTRACT, TORT OR OTHERWISE, ARISING FROM, OUT OF OR IN CONNECTION WITH THE PDF OR THE USE OR OTHER DEALINGS IN THE PDF.

Copyright © 2024 Flashcardo.com. All Rights Reserved

Double-Sided Printing

Please note that these flashcards are meant to be printed double-sided (often also referred to as duplex). If your printer is not able to print double-sided, please download the single flashcard PDFs for printing.

I

you
singular

he

she

it

we

you
plural

they

what

who

where

why

how

which

when

then

if

really

but

because

not

他
tā

你
nǐ

我
wǒ

我们
wǒ men

它
tā

她
tā

什么
shén me

他们
tā men

你们
nǐ men

为什么
wèi shén me

哪里
nǎ lǐ

谁
shéi

什么时候
shén me shí hou

哪一个
nǎ yī ge

怎样
zěn yàng

真的
zhēn de

如果
rú guǒ

然后
rán hòu

不
bù

因为
yīn wèi

但是
dàn shì

this

I need this

How much is this?

that

all

or

and

to know

I know

I don't know

to think

to come

to put

to take

to find

to listen

to work

to talk

to give
somebody something

to like

to help

这个多少钱?
zhè ge duō shǎo qián?

我需要这个
wǒ xū yào zhè ge

这个
zhè ge

或者
huò zhě

全部
quán bù

那个
nà ge

我知道
wǒ zhī dào

知道
zhī dào

和
hé

来
lái

想
xiǎng

我不知道
wǒ bù zhī dào

找到
zhǎo dào

拿
ná

放
fàng

说
shuō

工作
gōng zuò

听
tīng

帮助
bāng zhù

喜欢
xǐ huan

给
gěi

to love

to call

to wait

I like you

I don't like this

Do you love me?

I love you

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

等
děng

打电话
dǎ diàn huà

爱
ài

你爱我吗?
nǐ ài wǒ ma?

我不喜欢这个
wǒ bù xǐ huan zhè ge

我喜欢你
wǒ xǐ huan nǐ

一
yī

零
líng

我爱你
wǒ ài nǐ

四
sì

三
sān

二
èr

七
qī

六
liù

五
wǔ

十
shí

九
jiǔ

八
bā

十三
shí sān

十二
shí èr

十一
shí yī

14

15

16

17

18

19

20

new

old
not new

few

many

how much?

how many?

wrong

correct

bad

good

happy

short
length

long

small

十六
shí liù

十五
shí wǔ

十四
shí sì

十九
shí jiǔ

十八
shí bā

十七
shí qī

旧
jiù

新
xīn

二十
èr shí

多少
duō shao

多
duō

少
shǎo

对
duì

错
cuò

几个
jǐ ge

高兴
gāo xìng

好
hǎo

坏
huài

小
xiǎo

长
cháng

短
duǎn

big

there

here

right

left

beautiful

young

old
not young

hello

see you later

ok

take care

don't worry

of course

good day

hi

bye bye

good bye

excuse me

sorry

thank you

这里
zhè lǐ

那里
nà lǐ

大
dà

漂亮
piào liang

左
zuǒ

右
yòu

你好
nǐ hǎo

老
lǎo

年轻
nián qīng

保重
bǎo zhòng

好的
hǎo de

待会儿见
dāi huì er jiàn

您好
nín hǎo

当然
dāng rán

不用担心
bù yòng dān xīn

再见
zài jiàn

拜拜
bái bai

嗨
hāi

谢谢
xiè xiè

对不起
duì bu qǐ

不好意思
bù hǎo yì si

please

I want this

now

afternoon

morning
9:00-11:00

night

morning
6:00-9:00

evening

noon

midnight

hour

minute

second
time

day

week

month

year

time

date
time

the day before yesterday

yesterday

现在
xiàn zài

我要这个
wǒ yào zhè ge

请
qǐng

夜晚
yè wǎn

上午
shàng wǔ

下午
xià wǔ

中午
zhōng wǔ

晚上
wǎn shang

早晨
zǎo chén

分钟
fēn zhōng

小时
xiǎo shí

午夜
wǔ yè

星期
xīng qī

天
tiān

秒
miǎo

时间
shí jiān

年
nián

月
yuè

昨天
zuó tiān

前天
qián tiān

日期
rì qī

today

tomorrow

the day after tomorrow

Monday

Tuesday

Wednesday

Thursday

Friday

Saturday

Sunday

Tomorrow is Saturday

life

woman

man

love

boyfriend

girlfriend

friend

kiss

sex

child

后天
hòu tiān

明天
míng tiān

今天
jīn tiān

星期三
xīng qī sān

星期二
xīng qī èr

星期一
xīng qī yī

星期六
xīng qī liù

星期五
xīng qī wǔ

星期四
xīng qī sì

生活
shēng huó

明天星期六
míng tiān xīng qī liù

星期天
xīng qī tiān

爱
ài

男人
nán rén

女人
nǚ rén

朋友
péng you

女朋友
nǚ péng you

男朋友
nán péng you

儿童
ér tóng

交媾
jiāo gòu

吻
wěn

baby

girl

boy

mum

dad

mother

father

parents

son

daughter

little sister

little brother

big sister

big brother

to stand

to sit

to lie

to close

to open
e.g. a door

to lose

to win

男孩
nán hái

女孩
nǚ hái

婴幼儿
yīng yòu ér

母亲
mǔ qīn

爸爸
bà ba

妈妈
mā ma

儿子
ér zi

父母
fù mǔ

父亲
fù qīn

弟弟
dì dì

妹妹
mèi mei

女儿
nǚ ér

站
zhàn

哥哥
gē ge

姐姐
jiě jie

关
guān

躺
tǎng

坐
zuò

赢
yíng

输
shū

开
kāi

to die

to live

to turn on

to turn off

to kill

to injure

to touch

to watch

to drink

to eat

to walk

to meet

to bet

to kiss

to follow

to marry

to answer

to ask

question

company

business

开
kāi

活
huó

死
sǐ

受伤
shòu shāng

杀
shā

关
guān

喝
hē

看
kàn

摸
mō

见面
jiàn miàn

走路
zǒu lù

吃
chī

跟着
gēn zhe

接吻
jiē wěn

赌
dǔ

问
wèn

回答
huí dá

结婚
jié hūn

商业
shāng yè

公司
gōng sī

问题
wèn tí

job

money

telephone

office

doctor

hospital

nurse

policeman

president
of a state

white

black

red

blue

green

yellow

slow

quick

funny

unfair

fair

difficult

电话
diàn huà

钱
qián

工作
gōng zuò

医院
yī yuàn

医生
yī shēng

办公室
bàn gōng shì

总统
zǒng tǒng

警察
jǐng chá

护士
hù shì

红
hóng

黑
hēi

白
bái

黄
huáng

绿
lǜ

蓝
lán

好笑
hǎo xiào

快
kuài

慢
màn

难
nán

公平
gōng píng

不公
bù gōng

easy

This is difficult

rich

poor

strong

weak

safe
adjective

tired

proud

full
from eating

sick

healthy

angry

low

high

straight
line

every

always

actually

again

already

富有
fù yǒu

这个很难
zhè ge hěn nán

容易
róng yì

虚弱
xū ruò

强壮
qiáng zhuàng

穷
qióng

骄傲
jiāo ào

累
lèi

安全
ān quán

健康
jiàn kāng

生病
shēng bìng

饱
bǎo

高
gāo

低
dī

生气
shēng qì

总是
zǒng shì

每个
měi ge

直
zhí

已经
yǐ jīng

再次
zài cì

其实
qí shí

less

most

more

I want more

none

very

animal

pig

cow

horse

dog

sheep

monkey

cat

bear

chicken
animal

duck

butterfly

bee

fish
animal

spider

更
gèng

最
zuì

更少
gèng shǎo

非常
fēi cháng

没有一个
méi yǒu yī gè

我要多一点
wǒ yào duō yī diǎn

牛
niú

猪
zhū

动物
dòng wù

羊
yáng

狗
gǒu

马
mǎ

熊
xióng

猫
māo

猴子
hóu zi

蝴蝶
hú dié

鸭
yā

鸡
jī

蜘蛛
zhī zhū

鱼
yú

蜜蜂
mì fēng

snake

outside

inside

far

close

below

above

beside

front

back
position

sweet

sour

strange

soft

hard

cute

stupid

crazy

busy

tall

short
height

内
nèi

外
wài

蛇
shé

下
xià

近
jìn

远
yuǎn

前
qián

旁边
páng biān

上
shàng

酸
suān

甜
tián

后
hòu

硬
yìng

软
ruǎn

奇怪
qí guài

疯狂
fēng kuáng

笨
bèn

可爱
kě ài

矮
ǎi

高
gāo

忙
máng

worried

surprised

cool

well-behaved

evil

clever

cold
adjective

hot
temperature

head

nose

hair

mouth

ear

eye

hand

foot

heart

brain

to pull
... open

to push
... open

to press
a button

酷
kù

吃惊
chī jīng

担心
dān xīn

聪明
cōng míng

邪恶
xié è

乖
guāi

头
tóu

热
rè

冷
lěng

嘴
zuǐ

头发
tóu fa

鼻子
bí zi

手
shǒu

眼睛
yǎn jīng

耳朵
ěr duo

大脑
dà nǎo

心脏
xīn zàng

脚
jiǎo

按
àn

推
tuī

拉
lā

to hit

to catch

to fight

to throw

to run

to read

to write

to fix

to count

to cut

to sell

to buy

to pay

to study

to dream

to sleep

to play

to celebrate

to rest

to enjoy

to clean

战斗
zhàn dòu

接
jiē

打
dǎ

读
dú

跑
pǎo

扔
rēng

数
shǔ

修
xiū

写
xiě

买
mǎi

卖
mài

剪
jiǎn

做梦
zuò mèng

学习
xué xí

买单
mǎi dān

庆祝
qìng zhù

玩
wán

睡觉
shuì jiào

打扫
dǎ sǎo

享受
xiǎng shòu

休息
xiū xi

school

house

door

husband

wife

wedding

person

car

home

city

number

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

门
mén

房屋
fáng wū

学校
xué xiào

婚礼
hūn lǐ

妻子
qī zi

丈夫
zhàng fu

家
jiā

汽车
qì chē

人
rén

二十一
èr shí yī

数字
shù zì

城市
chéng shì

三十
sān shí

二十六
èr shí liù

二十二
èr shí èr

三十七
sān shí qī

三十三
sān shí sān

三十一
sān shí yī

四十四
sì shí sì

四十一
sì shí yī

四十
sì shí

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

五十一
wǔ shí yī

五十
wǔ shí

四十八
sì shí bā

六十
liù shí

五十九
wǔ shí jiǔ

五十五
wǔ shí wǔ

六十六
liù shí liù

六十二
liù shí èr

六十一
liù shí yī

七十三
qī shí sān

七十一
qī shí yī

七十
qī shí

八十一
bā shí yī

八十
bā shí

七十七
qī shí qī

九十
jiǔ shí

八十八
bā shí bā

八十四
bā shí sì

九十九
jiǔ shí jiǔ

九十五
jiǔ shí wǔ

九十一
jiǔ shí yī

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

my dog

your cat

her dress

his car

its ball

our home

your team

their company

everybody

together

other

doesn't matter

cheers

relax

I agree

welcome

一万
yí wàn

一千
yì qiān

一百
yì bǎi

我的狗
wǒ de gǒu

一百万
yì bǎi wàn

十万
shí wàn

他的车
tā de chē

她的裙子
tā de qún zi

你的猫
nǐ de māo

你们的队
nǐ men de duì

我们的家
wǒ men de jiā

它的球
tā de qiú

一起
yì qǐ

每个人
měi ge rén

他们的公司
tā men de gōng sī

干杯
gān bēi

没关系
méi guān xi

其他
qí tā

欢迎
huān yíng

我同意
wǒ tóng yì

放松
fàng sōng

no worries

turn right

turn left

go straight

Come with me

egg

cheese

milk

fish
to eat

meat

vegetable

fruit

bone
food

oil

bread

sugar

chocolate

candy

cake

drink

water

向左转
xiàng zuǒ zhuǎn

向右转
xiàng yòu zhuǎn

不用谢
bù yòng xiè

鸡蛋
jī dàn

跟我来
gēn wǒ lái

直走
zhí zǒu

鱼
yú

牛奶
niú nǎi

奶酪
nǎi lào

水果
shuǐ guǒ

蔬菜
shū cài

肉
ròu

面包
miàn bāo

油
yóu

骨头
gǔ tóu

糖果
táng guǒ

巧克力
qiǎo kè lì

糖
táng

水
shuǐ

饮料
yǐn liào

蛋糕
dàn gāo

soda

coffee

tea

beer

wine

salad

soup

dessert

breakfast

lunch

dinner

pizza

bus

train

train station

bus stop

plane

ship

lorry

bicycle

motorcycle

茶
chá

咖啡
kā fēi

苏打水
sū dá shuǐ

沙拉
shā lā

葡萄酒
pú tao jiǔ

啤酒
pí jiǔ

早餐
zǎo cān

甜点
tián diǎn

汤
tāng

比萨
bǐ sà

晚餐
wǎn cān

午餐
wǔ cān

火车站
huǒ chē zhàn

火车
huǒ chē

公共汽车
gōng gòng qì chē

船
chuán

飞机
fēi jī

公交车站
gōng jiāo chē zhàn

摩托车
mó tuō chē

自行车
zì xíng chē

卡车
kǎ chē

taxi

traffic light

car park

road

clothing

shoe

coat

sweater

shirt

jacket

suit

trousers

dress

T-shirt

sock

bra

underpants

glasses

handbag

purse

wallet

停车场
tíng chē chǎng

红绿灯
hóng lǜ dēng

出租车
chū zū chē

鞋
xié

衣服
yī fu

道路
dào lù

衬衫
chèn shān

毛衣
máo yī

大衣
dà yī

裤子
kù zi

西装
xī zhuāng

夹克
jiá kè

袜子
wà zi

T恤
T xù

连衣裙
lián yī qún

眼镜
yǎn jìng

内裤
nèi kù

胸罩
xiōng zhào

钱包
qián bāo

皮夹
pí jiā

手提包
shǒu tí bāo

ring

hat

watch

pocket

What's your name?

My name is David

I'm 22 years old

How are you?

Are you ok?

Where is the toilet?

I miss you

spring

summer

autumn

winter

January

February

March

April

May

June

手表
shǒu biǎo

帽子
mào zi

戒指
jiè zhì

我叫大卫
wǒ jiào dà wèi

你叫什么名字?
nǐ jiào shén me míng zi?

口袋
kǒu dài

你还好吗?
nǐ hái hǎo ma?

你好吗?
nǐ hǎo ma?

我今年二十二岁
wǒ jīn nián èr shí èr suì

春天
chūn tiān

我好想你
wǒ hǎo xiǎng nǐ

洗手间在哪里?
xǐ shǒu jiān zài nǎ lǐ?

冬天
dōng tiān

秋天
qiū tiān

夏天
xià tiān

三月
sān yuè

二月
èr yuè

一月
yī yuè

六月
liù yuè

五月
wǔ yuè

四月
sì yuè

July

August

September

October

November

December

shopping

bill

market

supermarket

building

apartment

university

farm

church

restaurant

bar

gym

park

toilet
public

map

九月
jiǔ yuè

八月
bā yuè

七月
qī yuè

十二月
shí èr yuè

十一月
shí yī yuè

十月
shí yuè

市场
shì chǎng

账单
zhàng dān

购物
gòu wù

公寓
gōng yù

建筑
jiàn zhù

超市
chāo shì

教堂
jiào táng

农场
nóng chǎng

大学
dà xué

健身房
jiàn shēn fáng

酒吧
jiǔ bā

餐厅
cān tīng

地图
dì tú

厕所
cè suǒ

公园
gōng yuán

ambulance

police

gun

firefighters

country

suburb

village

health

medicine

accident

patient

surgery

pill

fever

cold
sickness

wound

appointment

cough

neck

bottom

shoulder

枪
qiāng

警察
jǐng chá

救护车
jiù hù chē

郊区
jiāo qū

国家
guó jiā

消防队
xiāo fáng duì

药
yào

健康
jiàn kāng

村庄
cūn zhuāng

手术
shǒu shù

患者
huàn zhě

意外
yì wài

感冒
gǎn mào

发烧
fā shāo

药片
yào piàn

咳嗽
ké sou

预约
yù yuē

伤口
shāng kǒu

肩膀
jiān bǎng

屁股
pì gu

脖子
bó zi

knee

leg

arm

belly

bosom

back
part of body

tooth

tongue

lip

finger

toe

stomach

lung

liver

nerve

kidney

intestine

colour

orange
colour

grey

brown

胳膊
gē bo

腿
tuǐ

膝盖
xī gài

背
bèi

胸
xiōng

肚子
dù zi

嘴唇
zuǐ chún

舌头
shé tou

牙
yá

胃
wèi

脚趾
jiǎo zhǐ

手指
shǒu zhǐ

神经
shén jīng

肝
gān

肺
fèi

颜色
yán sè

肠
cháng

肾
shèn

棕
zōng

灰
huī

橙
chéng

pink

boring

heavy

light
weight

lonely

hungry

thirsty

sad

steep

flat

round

square
adjective

narrow

broad

deep

shallow

huge

north

east

south

west

重
zhòng

无聊
wú liáo

粉红
fěn hóng

饿
è

寂寞
jì mò

轻
qīng

陡
dǒu

难过
nán guò

渴
kě

角
jiǎo

圆
yuán

平
píng

深
shēn

宽
kuān

窄
zhǎi

北
běi

巨大
jù dà

浅
qiǎn

西
xī

南
nán

东
dōng

dirty

clean

full
not empty

empty

expensive

cheap

dark

light
colour

sexy

lazy

brave

generous

handsome

ugly

silly

friendly

guilty

blind

drunk

wet

dry

满
mǎn

干净
gān jìng

脏
zāng

便宜
pián yi

贵
guì

空
kōng

性感
xìng gǎn

浅
qiǎn

深
shēn

大方
dà fāng

勇敢
yǒng gǎn

懒
lǎn

傻
shǎ

丑
chǒu

帅
shuài

盲
máng

有罪
yǒu zuì

友好
yǒu hǎo

干
gān

湿
shī

喝醉
hē zuì

warm

loud

quiet

silent

kitchen

bathroom

living room

bedroom

garden

garage

wall

basement

toilet
at home

stairs

roof

window
building

knife

cup
for hot drinks

glass

plate

cup
for cold drinks

安静
ān jìng

吵
chǎo

暖
nuǎn

浴室
yù shì

厨房
chú fáng

无声
wú shēng

花园
huā yuán

卧室
wò shì

客厅
kè tīng

地下室
dì xià shì

墙
qiáng

车库
chē kù

屋顶
wū dǐng

楼梯
lóu tī

卫生间
wèi shēng jiān

茶杯
chá bēi

刀
dāo

窗
chuāng

杯子
bēi zi

盘子
pán zi

玻璃杯
bō li bēi

garbage bin

bowl

TV set

desk

bed

mirror

shower

sofa

picture

clock

table

chair

swimming pool
garden

bell

neighbour

to fail

to choose

to shoot

to vote

to fall

to defend

电视机
diàn shì jī

碗
wǎn

垃圾桶
lā jī tǒng

镜子
jìng zi

床
chuáng

书桌
shū zhuō

照片
zhào piàn

沙发
shā fā

淋浴
lín yù

椅子
yǐ zi

桌子
zhuō zi

钟
zhōng

邻居
lín jū

门铃
mén líng

水池
shuǐ chí

射击
shè jī

选
xuǎn

失败
shī bài

防御
fáng yù

掉
diào

投票
tóu piào

to attack

to steal

to burn

to rescue

to smoke

to fly

to carry

to spit

to kick

to bite

to breathe

to smell

to cry

to sing

to smile

to laugh

to grow

to shrink

to argue

to threaten

to share

燃烧
rán shāo

偷
tōu

攻击
gōng jī

飞
fēi

抽烟
chōu yān

抢救
qiǎng jiù

踢
tī

吐痰
tǔ tán

搬
bān

闻
wén

呼吸
hū xī

咬
yǎo

微笑
wēi xiào

唱
chàng

哭
kū

缩小
suō xiǎo

长大
zhǎng dà

笑
xiào

分享
fēn xiǎng

威胁
wēi xié

吵架
chǎo jià

to feed

to hide

to warn

to swim

to jump

to roll

to lift

to dig

to copy

to deliver

to look for

to practice

to travel

to paint

to take a shower

to open
unlock

to lock

to wash

to pray

to cook

book

警告
jǐng gào

隐藏
yǐn cáng

喂
wèi

卷
juǎn

跳
tiào

游泳
yóu yǒng

复制
fù zhì

挖
wā

抬起
tái qǐ

练习
liàn xí

找
zhǎo

送货
sòng huò

洗澡
xǐ zǎo

画
huà

旅游
lǚ yóu

洗
xǐ

锁
suǒ

开
kāi

书
shū

做饭
zuò fàn

祈祷
qí dǎo

library

homework

exam

lesson

science

history

art

English

French

pen

pencil

3%

first

second
2nd

third

fourth

result

square
shape

circle

area

research

考试
kǎo shì

家庭作业
jiā tíng zuò yè

图书馆
tú shū guǎn

历史
lì shǐ

科学
kē xué

课
kè

法语
fǎ yǔ

英语
yīng yǔ

美术
měi shù

百分之三
bǎi fēn zhī sān

铅笔
qiān bǐ

钢笔
gāng bǐ

第三
dì sān

第二
dì èr

第一
dì yī

平方
píng fāng

结果
jié guǒ

第四
dì sì

研究
yán jiū

面积
miàn jī

圆
yuán

degree

bachelor

master

$x < y$

$x > y$

stress

insurance

staff

department

salary

address

letter
post

captain

detective

pilot

professor

teacher

lawyer

secretary

assistant

judge

硕士
shuò shì

学士
xué shì

学位
xué wèi

压力
yā lì

x比y大
x bǐ y dà

x比y小
x bǐ y xiǎo

部门
bù mén

员工
yuán gōng

保险
bǎo xiǎn

信
xìn

地址
dì zhǐ

工资
gōng zī

飞行员
fēi xíng yuán

侦探
zhēn tàn

船长
chuán zhǎng

律师
lǜ shī

老师
lǎo shī

教授
jiào shòu

法官
fǎ guān

助理
zhù lǐ

秘书
mì shū

director
business

manager

cook

taxi driver

bus driver

criminal

model

artist

telephone number

signal
of phone

app

chat

file

url

e-mail address

website

e-mail

mobile phone

law

prison

evidence

厨师
chú shī

经理
jīng lǐ

主任
zhǔ rèn

罪犯
zuì fàn

公交车司机
gōng jiāo chē sī jī

出租车司机
chū zū chē sī jī

电话号码
diàn huà hào mǎ

艺术家
yì shù jiā

模特
mó tè

聊天
liáo tiān

应用程序
yìng yòng chéng xù

信号
xìn hào

电子邮件地址
diàn zǐ yóu jiàn dì zhǐ

网页地址
wǎng yè dì zhǐ

文件
wén jiàn

手机
shǒu jī

电子邮件
diàn zǐ yóu jiàn

网站
wǎng zhàn

证据
zhèng jù

监狱
jiān yù

法律
fǎ lǜ

fine

witness

court

signature

loss

profit

customer

amount

credit card

password

cash machine

swimming pool
competition

power

camera

radio

present
gift

bottle

bag

key

doll

angel

法庭
fǎ tíng

证人
zhèng rén

罚款
fá kuǎn

利润
lì rùn

损失
sǔn shī

签名
qiān míng

信用卡
xìn yòng kǎ

金额
jīn é

客户
kè hù

游泳池
yóu yǒng chí

自动取款机
zì dòng qǔ kuǎn jī

密码
mì mǎ

收音机
shōu yīn jī

相机
xiàng jī

电源
diàn yuán

包
bāo

瓶子
píng zi

礼物
lǐ wù

天使
tiān shǐ

娃娃
wá wa

钥匙
yào shi

comb

toothpaste

toothbrush

shampoo

cream
pharmaceutical

tissue

lipstick

TV

cinema

news

seat

ticket

screen
cinema

music

stage

audience

painting

joke

article

newspaper

magazine

牙刷
yá shuā

牙膏
yá gāo

梳子
shū zi

纸巾
zhǐ jīn

面霜
miàn shuāng

洗发水
xǐ fǎ shuǐ

电影院
diàn yǐng yuàn

电视
diàn shì

口红
kǒu hóng

电影票
diàn yǐng piào

座位
zuò wèi

新闻
xīn wén

舞台
wǔ tái

音乐
yīn yuè

电影屏幕
diàn yǐng píng mù

笑话
xiào huà

油画
yóu huà

观众
guān zhòng

杂志
zá zhì

报纸
bào zhǐ

文章
wén zhāng

advertisement

nature

ash

fire
general

diamond

moon

earth

sun

star

planet

universe

coast

lake

forest

desert
dry place

hill

rock
stone

river

valley

mountain

island

灰
huī

自然
zì rán

广告
guǎng gào

月亮
yuè liang

钻石
zuàn shí

火
huǒ

星星
xīng xing

太阳
tài yang

地球
dì qiú

海岸
hǎi àn

宇宙
yǔ zhòu

行星
xíng xīng

沙漠
shā mò

森林
sēn lín

湖
hú

河流
hé liú

岩石
yán shí

山丘
shān qiū

岛
dǎo

山
shān

山谷
shān gǔ

ocean

sea

weather

ice

snow

storm

rain

wind

plant

tree

grass

rose

flower

gas

metal

gold

silver

Silver is cheaper than gold

Gold is more expensive than
silver

holiday

member

天气
tiān qì

海洋
hǎi yáng

大洋
dà yáng

风暴
fēng bào

雪
xuě

冰
bīng

植物
zhí wù

风
fēng

雨
yǔ

玫瑰
méi guī

草
cǎo

树
shù

金属
jīn shǔ

气体
qì tǐ

花
huā

白银比黄金便宜
bái yín bǐ huáng jīn pián yì

银
yín

金
jīn

成员
chéng yuán

假期
jià qī

黄金比白银贵
huáng jīn bǐ bái yín guì

hotel

beach

guest

birthday

Christmas

New Year

Easter

uncle

aunt

grandmother
paternal

grandfather
paternal

grandmother
maternal

grandfather
maternal

death

grave

divorce

bride

groom

101

105

110

客人
kè rén

海滩
hǎi tān

酒店
jiǔ diàn

元旦
yuán dàn

圣诞节
shèng dàn jié

生日
shēng rì

阿姨
ā yí

叔叔
shū shu

复活节
fù huó jié

外祖母
wài zǔ mǔ

祖父
zǔ fù

祖母
zǔ mǔ

坟墓
fén mù

死亡
sǐ wáng

外祖父
wài zǔ fù

新郎
xīn láng

新娘
xīn niáng

离婚
lí hūn

一百一十
yì bǎi yī shí

一百零五
yì bǎi líng wǔ

一百零一
yì bǎi líng yī

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

二百零二
èr bǎi líng èr

二百
èr bǎi

一百五十一
yì bǎi wǔ shí yī

二百六十二
èr bǎi liù shí èr

二百二十
èr bǎi èr shí

二百零六
èr bǎi líng liù

三百零七
sān bǎi líng qī

三百零三
sān bǎi líng sān

三百
sān bǎi

四百
sì bǎi

三百七十三
sān bǎi qī shí sān

三百三十
sān bǎi sān shí

四百四十
sì bǎi sì shí

四百零八
sì bǎi líng bā

四百零四
sì bǎi líng sì

五百零五
wǔ bǎi líng wǔ

五百
wǔ bǎi

四百八十四
sì bǎi bā shí sì

五百九十五
wǔ bǎi jiǔ shí wǔ

五百五十
wǔ bǎi wǔ shí

五百零九
wǔ bǎi líng jiǔ

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

tiger

六百零六
liù bǎi líng liù

六百零一
liù bǎi líng yī

六百
liù bǎi

七百
qī bǎi

六百六十
liù bǎi liù shí

六百一十六
liù bǎi yī shí liù

七百二十七
qī bǎi èr shí qī

七百零七
qī bǎi líng qī

七百零二
qī bǎi líng èr

八百零三
bā bǎi líng sān

八百
bā bǎi

七百七十
qī bǎi qī shí

八百八十
bā bǎi bā shí

八百三十八
bā bǎi sān shí bā

八百零八
bā bǎi líng bā

九百零九
jiǔ bǎi líng jiǔ

九百零四
jiǔ bǎi líng sì

九百
jiǔ bǎi

老虎
lǎo hǔ

九百九十
jiǔ bǎi jiǔ shí

九百四十九
jiǔ bǎi sì shí jiǔ

mouse
animal

rat

rabbit

lion

donkey

elephant

bird

cockerel

pigeon

goose

insect

bug

mosquito

fly

ant

whale

shark

dolphin

snail

frog

often

兔子
tù zi

老鼠
lǎo shǔ

老鼠
lǎo shǔ

大象
dà xiàng

驴
lú

狮子
shī zi

鸽子
gē zi

公鸡
gōng jī

鸟
niǎo

甲虫
jiǎ chóng

昆虫
kūn chóng

鹅
é

蚂蚁
mǎ yǐ

苍蝇
cāng ying

蚊子
wén zi

海豚
hǎi tún

鲨鱼
shā yú

鲸
jīng

经常
jīng cháng

青蛙
qīng wā

蜗牛
wō niú

immediately

suddenly

although

gymnastics

tennis

running

cycling

golf

ice skating

football

basketball

swimming

diving
under the water

hiking

United Kingdom

Spain

Switzerland

Italy

France

Germany

Thailand

虽然
suī rán

突然
tū rán

立即
lì jí

跑步
pǎo bù

网球
wǎng qiú

体操
tǐ cāo

溜冰
liū bīng

高尔夫
gāo ěr fū

自行车
zì xíng chē

游泳
yóu yǒng

篮球
lán qiú

足球
zú qiú

英国
yīng guó

徒步旅行
tú bù lǚ xíng

潜水
qián shuǐ

意大利
yì dà lì

瑞士
ruì shì

西班牙
xī bān yá

泰国
tài guó

德国
dé guó

法国
fǎ guó

Singapore

Russia

Japan

Israel

India

China

The United States of America

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

South Africa

Nigeria

Morocco

Libya

Kenya

Algeria

Egypt

New Zealand

Australia

日本
rì běn

俄罗斯
é luó sī

新加坡
xīn jiā pō

中国
zhōng guó

印度
yìn dù

以色列
yǐ sè liè

加拿大
jiā ná dà

墨西哥
mò xī gē

美国
měi guó

阿根廷
ā gēn tíng

巴西
bā xī

智利
zhì lì

摩洛哥
mó luò gē

尼日利亚
ní rì lì yà

南非
nán fēi

阿尔及利亚
ā ěr jí lì yà

肯尼亚
kěn ní yà

利比亚
lì bǐ yà

澳大利亚
ào dà lì yà

新西兰
xīn xī lán

埃及
āi jí

Africa

Europe

Asia

America

quarter of an hour

half an hour

three quarters of an hour

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

one o'clock in the morning

two o'clock in the afternoon

亚洲
yà zhōu

欧洲
ōu zhōu

非洲
fēi zhōu

半个小时
bàn gè xiǎo shí

一刻
yī kè

美洲
měi zhōu

两点五分
liǎng diǎn wǔ fēn

一点
yī diǎn

四十五分钟
sì shí wǔ fēn zhōng

五点二十分
wǔ diǎn èr shí fēn

四点一刻
sì diǎn yī kè

三点十分
sān diǎn shí fēn

八点三十五分
bā diǎn sān shí wǔ fēn

七点半
qī diǎn bàn

六点二十五分
liù diǎn èr shí wǔ fēn

十一点五十分
shí yī diǎn wǔ shí fēn

十点四十五分
shí diǎn sì shí wǔ fēn

九点四十分
jiǔ diǎn sì shí fēn

下午两点
xià wǔ liǎng diǎn

凌晨一点
líng chén yī diǎn

十二点五十五分
shí èr diǎn wǔ shí wǔ fēn

last week

this week

next week

last year

this year

next year

last month

this month

next month

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

forehead

wrinkle

chin

cheek

beard

eyelashes

下个星期

xià gè xīng qī

这个星期

zhè gè xīng qī

上个星期

shàng gè xīng qī

明年

míng nián

今年

jīn nián

去年

qù nián

下个月

xià gè yuè

这个月

zhè ge yuè

上个月

shàng gè yuè

1988年4月12号

yī jiǔ bā bā nián sì yuè shí èr hào

2003年2月25号

èr líng líng sān nián èr yuè èr shí wǔ hào

2014年1月1号

èr líng yī sì nián yī yuè yī hào

2000年12月12号

èr líng líng líng nián shí èr yuè shí èr hào

1907年9月30号

yī jiǔ líng qī nián jiǔ yuè sān shí hào

1899年10月13号

yī bā jiǔ nián shí yuè shí sān hào

下巴

xià ba

皱纹

zhòu wén

额头

é tóu

睫毛

jié máo

胡子

hú zi

脸蛋

liǎn dàn

eyebrow

waist

nape

chest

thumb

little finger

ring finger

middle finger

index finger

wrist

finger nail

heel

spine

muscle

bone
part of body

skeleton

rib

vertebra

bladder

vein

artery

后颈
hòu jǐng

腰
yāo

眉毛
méi mao

小指
xiǎo zhǐ

拇指
mǔ zhǐ

胸膛
xiōng táng

食指
shí zhǐ

中指
zhōng zhǐ

无名指
wú míng zhǐ

脚跟
jiǎo gēn

指甲
zhǐ jiǎ

腕
wàn

骨头
gǔ tou

肌肉
jī ròu

脊柱
jǐ zhù

椎骨
zhuī gǔ

肋骨
lèi gǔ

骨骼
gǔ gé

动脉
dòng mài

静脉
jìng mài

膀胱
páng guāng

vagina

sperm

penis

testicle

juicy

hot
spicy

salty

raw

boiled

shy

greedy

strict

deaf

阴茎
yīn jīng

精子
jīng zǐ

阴道
yīn dào

辣
là

多汁
duō zhī

睾丸
gāo wán

熟
shú

生
shēng

咸
xián

严格
yán gé

贪心
tān xīn

害羞
hài xiū

聋
lóng